

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Số : 114/HCT- KTTC

Về việc công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 được lập ngày 19/10/2026; Bao gồm:**
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *Hoa*

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu văn thư *a*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ-
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**
Đơn vị cấp: VNPT-CA SHA2
Ngày ký: 23.10.2026 12:27:11 +07:00



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thắng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417
Email: vtxmhp@gmail.com Website: <http://vtxmhp.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận :

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban giám đốc Công ty.
- Lưu Phòng Kế toán.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026
(01/07/2026-30/09/2026)



Hải Phòng, 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.892.213.120	35.469.228.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.760.087.521	3.993.539.239
1. Tiền	111		1.760.087.521	982.073.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.011.465.753
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.653.384.513	21.274.419.027
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		17.653.384.513	21.274.419.027
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.341.629.702	9.704.990.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.538.882.438	9.410.965.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.770.922	1.388.220.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		66.417.754	328.176.559
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.401.441.412)	(1.422.371.712)
IV. Hàng tồn kho	140		60.942.177	56.341.470
1. Hàng tồn kho	141		60.942.177	56.341.470
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		76.169.207	439.938.192
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		76.169.207	49.596.792
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	390.341.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.941.833.905	7.431.021.198
I. Tài sản cố định	220		10.810.992.143	7.016.277.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.432.595.890	6.906.233.361
- Nguyên giá	222		39.262.471.863	34.102.836.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.829.875.973)	(27.196.603.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227		378.396.253	110.044.604
- Nguyên giá	228		514.872.250	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.475.997)	(175.365.396)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	40.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	40.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		130.841.762	374.743.233
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		130.841.762	374.743.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		46.834.047.025	42.900.249.752

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.106.430.438	3.931.986.845
I. Nợ ngắn hạn	310		7.106.430.438	3.931.986.845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.876.084.036	992.586.760
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		12.558.104	12.558.104
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		568.155.226	255.543.976
4. Phải trả người lao động	315		2.510.536.123	2.270.201.056
5. Phải trả ngắn hạn khác	320		138.500.000	398.500.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	0
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		596.949	2.596.949
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.727.616.587	38.968.262.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(467.121.623)	(1.226.475.303)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.226.475.303)	(1.537.352.029)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		759.353.680	310.876.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.834.047.025	42.900.249.752

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.022.508.493	7.239.735.315	29.420.148.684	22.470.888.811
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.916.667	7.454.629	48.325.551	151.245.183
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.014.591.826	7.232.280.686	29.371.823.133	22.319.643.628
4.	Giá vốn hàng bán	11		8.743.639.268	6.124.445.802	25.493.842.404	19.421.736.659
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.270.952.558	1.107.834.884	3.877.980.729	2.897.906.969
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		308.075.487	276.072.832	743.670.351	735.756.080
8.	Chi phí tài chính	23		0	0	21.326.040	538.104
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	0	21.326.040	538.104
9.	Chi phí bán hàng	25		15.320.515	49.009.223	93.603.575	241.527.674
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.136.450.041	869.838.511	3.269.997.619	2.640.780.779
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		427.257.489	465.059.982	1.236.723.846	750.816.492
12.	Thu nhập khác	31		0	5.092.593	0	99.537.038
13.	Chi phí khác	32		15.000.000	99.537.038	16.157.670	99.553.705
14.	Lợi nhuận khác	40		(15.000.000)	(94.444.445)	(16.157.670)	(16.667)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		412.257.489	370.615.537	1.220.566.176	750.799.825
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		155.484.391	82.523.107	461.212.496	175.359.965
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		256.773.098	288.092.430	759.353.680	575.439.860
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		127	143	377	285
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.220.566.176	750.799.825
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.652.825.960	1.347.465.744
- Các khoản dự phòng	03		(20.930.300)	(4.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(431.879.864)	(271.635.832)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.420.581.972	1.822.629.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.123.010.596)	(2.904.365)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.600.707)	14.705.198
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.437.783.570	3.419.124
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		217.329.056	861.830.640
- Chi phí đi vay đã trả	14		(21.326.040)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(502.255.924)	(361.525.162)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.000.000)	(6.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.577.498.669)	2.331.255.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.325.080.138)	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.240.000.000)	(3.830.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.510.000.000	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(600.872.911)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		344.046.951	(3.830.000.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.577.785.336	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.577.785.336)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(285.143.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(285.143.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.233.451.718)	(1.783.888.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.993.539.239	2.806.569.072
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.760.087.521	1.022.680.739

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 ngày 07/05/2026 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 20.163.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi; Vệ sinh chung nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố bất thường ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty hoạt động độc lập, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc.**1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 68 người (tại ngày 01/01/2026 là 67 người).****1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**1.9. Thông tin khác**

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT. Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, Công ty không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp của công ty đại chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026 của Công ty đã thông qua các nội dung: xác nhận việc Công ty không còn đủ điều kiện là công ty đại chúng và thông qua việc thực hiện các thủ tục báo cáo/đề nghị hủy tư cách công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định pháp luật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.4.



4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 15

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sử dụng đất có thời hạn và chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	33
Phần mềm máy tính	10

4.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí bản quyền phần mềm quản lý được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm, thời hạn sử dụng bản quyền của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản phải trả cổ tức cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào Công ty.

Số dư phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty gồm các khoản đi vay các ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

(a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;

(b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

(c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán,... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các chi phí khác được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn hàng bán theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí đi vay phát sinh trong kỳ, gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa) (nếu có).

4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	489.254.007	299.031.297
Tiền gửi không kỳ hạn	1.270.833.514	683.042.189
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	1.236.482.706	677.197.026
- Các ngân hàng khác	34.350.808	5.845.163
Tương đương tiền	0	3.011.465.753
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	0	3.011.465.753
Cộng	1.760.087.521	3.993.539.239

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	2.255.399.194	2.255.399.194	-	7.443.194.367	7.443.194.367	-
- Số tiền gửi	2.240.000.000	2.240.000.000	-	7.260.000.000	7.260.000.000	-
- Lãi dự thu	15.399.194	15.399.194	-	183.194.367	183.194.367	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	1.495.557.535	1.495.557.535	-	11.335.806.849	11.335.806.849	-
- Số tiền gửi	1.500.000.000	1.500.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
- Lãi dự thu	(4.442.465)	(4.442.465)	-	335.806.849	335.806.849	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	6.128.539.725	6.128.539.725	-	2.495.417.811	2.495.417.811	-
- Số tiền gửi	6.000.000.000	6.000.000.000	-	2.410.000.000	2.410.000.000	-
- Lãi dự thu	128.539.725	128.539.725	-	85.417.811	85.417.811	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	7.773.888.059	7.773.888.059	-	0	0	-
- Số tiền gửi	7.799.000.000	7.799.000.000	-	0	0	-
- Lãi dự thu	(25.111.941)	(25.111.941)	-	0	0	-
Cộng	17.653.384.513	17.653.384.513	-	21.274.419.027	21.274.419.027	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	13.549.908.986	0	5.113.239.560	0
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hùng Nga	1.316.574.500	(138.848.334)	1.466.574.500	(219.848.334)
Các khách hàng khác	2.672.398.952	(1.245.928.409)	2.831.151.152	(1.172.358.709)
Cộng	17.538.882.438	(1.384.776.743)	9.410.965.212	(1.392.207.043)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	23.348.545	0	5.330.014	0
Chiết khấu thương mại phải thu	0	0	37.408.889	0
Phải thu khác	43.069.209	(30.164.669)	285.437.656	(30.164.669)
Cộng	66.417.754	(30.164.669)	328.176.559	(30.164.669)

9. NỢ XẤU

	30/09/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		1.371.276.743	-	(1.371.276.743)		1.392.207.043	-	(1.392.207.043)
Công ty Cổ phần Đức Minh	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	> 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)	> 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	> 3 năm	0	-	0	> 3 năm	12.000.000	-	(12.000.000)
Ông Lương Minh Cảnh	> 3 năm	255.860.000	-	(255.860.000)		255.860.000	-	(255.860.000)
Cửa hàng VLXD Phạm Văn Dũng	> 3 năm	337.839.500	-	(337.839.500)		337.839.500	-	(337.839.500)
Đối tượng khác		499.505.391	-	(499.505.391)		508.435.691	-	(508.435.691)
Phải thu khác		30.164.669	-	(30.164.669)		30.164.669	-	(30.164.669)
Đối tượng khác	> 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)	> 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)
Cộng		1.401.441.412	-	(1.401.441.412)		1.422.371.712	-	(1.422.371.712)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.942.177	0	56.341.470	0
Cộng	60.942.177	0	56.341.470	0

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	76.169.207	49.596.792
Chi phí bảo hiểm	47.550.665	45.996.792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.148.170	0
Các khoản khác	20.470.372	3.600.000
Dài hạn	130.841.762	374.743.233
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.283.923	89.382.199
Chi phí sửa chữa tài sản	68.557.839	285.361.034
Cộng	414.021.938	473.936.817

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	285.410.000	0	285.410.000
Mua trong kỳ	0	287.905.250	287.905.250
Giảm khác	(58.443.000)	0	(58.443.000)
Số dư tại 30/09/2026	226.967.000	287.905.250	514.872.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2026	175.365.396	0	175.365.396
Khấu hao trong kỳ	5.158.341	14.395.260	19.553.601
Giảm khác	(58.443.000)	0	(58.443.000)
Số dư tại 30/09/2026	122.080.737	14.395.260	136.475.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2026	110.044.604	0	110.044.604
Số dư tại 30/09/2026	104.886.263	273.509.990	378.396.253

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
Mua trong kỳ	0	0	5.159.634.888	5.159.634.888
Số dư tại 30/09/2026	1.502.858.023	36.015.325	37.723.598.515	39.262.471.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	1.416.459.775	26.811.390	25.753.332.449	27.196.603.614
Khấu hao trong kỳ	19.938.051	1.800.765	1.611.533.543	1.633.272.359
Số dư tại 30/09/2026	1.436.397.826	28.612.155	27.364.865.992	28.829.875.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	86.398.248	9.203.935	6.810.631.178	6.906.233.361
Số dư tại 30/09/2026	66.460.197	7.403.170	10.358.732.523	10.432.595.890

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	30.693.015	65.507.431
Công ty Cổ phần E29	3.498.546.031	648.387.157
Nhà cung cấp khác	346.844.990	278.692.172
Cộng	<u>3.876.084.036</u>	<u>992.586.760</u>

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận của các cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức	12.558.104	12.558.104
Cộng	<u>12.558.104</u>	<u>12.558.104</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	<u>01/01/2026</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/09/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	119.082.507	968.424.542	921.507.429	165.999.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.212.391	461.212.496	502.255.924	62.168.963
Thuế thu nhập cá nhân	33.249.078	49.711.955	68.258.885	14.702.148
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	0	108.246.000	108.246.000	0
Cộng	<u>255.543.976</u>	<u>1.587.594.993</u>	<u>1.600.268.238</u>	<u>242.870.731</u>
Phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	390.341.400	1.005.879.495	290.253.600	(325.284.495)
Cộng	<u>390.341.400</u>	<u>1.005.879.495</u>	<u>290.253.600</u>	<u>(325.284.495)</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	335.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.500.000	63.500.000
Cộng	<u>138.500.000</u>	<u>398.500.000</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.537.352.029)	38.657.386.181
Lãi trong năm trước	0	0	0	310.876.726	310.876.726
Số dư tại 01/01/2026	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.226.475.303)	38.968.262.907
Lãi trong kỳ này	0	0	0	759.353.680	759.353.680
Số dư tại 30/09/2026	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(467.121.623)	39.727.616.587



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của công ty mẹ				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	53,86%	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác				
Ông Nguyễn Tuấn Anh	24,69%	4.979.000.000	24,69%	4.979.000.000
Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh	5,02%	1.012.000.000	5,02%	1.012.000.000
Các cổ đông khác	16,43%	3.312.450.000	16,43%	3.312.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	100%	20.163.850.000

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	361.150.874	693.258.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.661.357.619	6.546.477.111
Cộng	10.022.508.493	7.239.735.315
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	7.916.667	7.454.629
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.014.591.826	7.232.280.686

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	339.991.524	667.866.197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.403.647.744	5.456.579.605
Cộng	8.743.639.268	6.124.445.802

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi	306.767.487	271.635.832
Chiết khấu thanh toán	1.308.000	4.437.000
Cộng	308.075.487	276.072.832

22. CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

	<u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Quý 3 năm 2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền phạt, bồi thường	15.000.000	0
Các khoản khác	0	99.537.038
Cộng	15.000.000	99.537.038

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Quý 3 năm 2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng	15.320.515	49.009.223
Chi phí nhân viên	11.006.037	36.918.159
Chi phí vật liệu, bao bì	0	1.888.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.000.000	1.348.127
Chi phí khác	314.478	8.854.062
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.136.450.041	869.838.511
Chi phí nhân viên	679.808.921	503.583.675
Chi phí vật liệu quản lý	28.169.445	19.802.128
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	20.864.019	5.277.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.447	1.719.447
Thuế, phí và lệ phí	29.528.147	17.323.576
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(13.500.000)	(2.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.994.686	120.702.287
Chi phí khác	227.865.376	203.429.897
Cộng	1.151.770.556	918.847.734

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Quý 3 năm 2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.223.284.329	888.444.460
Chi phí nhân viên	3.310.737.798	2.724.797.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.054.071	449.155.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.413.192.472	1.725.238.701
Chi phí khác	1.070.149.630	587.791.455
Cộng	9.555.418.300	6.375.427.339

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

<u>Quý 3 năm 2026</u>	<u>Quý 3 năm 2025</u>
-----------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	412.257.489	370.615.537
Các khoản điều chỉnh		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	365.164.466	41.999.998
Tổng lợi nhuận tính thuế	777.421.955	412.615.535
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	155.484.391	82.523.107

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	256.773.098	288.092.430
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	256.773.098	288.092.430
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	143

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị trực thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**Số dư với bên liên quan**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	13.549.908.986	5.113.239.560
Phải trả người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	30.693.015	65.507.431
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	131.158.532	305.760.567
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	37.408.889
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	0	29.497.984

Giao dịch với bên liên quan

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	9.471.177.402	6.134.458.163
Mua hàng bên liên quan		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		7.578.406
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	339.991.524	672.958.790
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.308.000	4.437.000
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	5.092.593



28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 .

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng



